

UBND TỈNH THANH HÓA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

NGUYỄN THỊ DỊU

**THƠ VIỆT NAM TỪ SAU 1986
DƯỚI GÓC NHÌN THỂ LOẠI**

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã số: 90220121

LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HỌC

THANH HÓA - 2021

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Thơ - tự nó đã ở trong lòng người, thơ đồng hành cùng với loài người khi con người biết dùng ngôn từ để diễn đạt cảm xúc. Có lẽ vì vậy mà con người sớm tìm ra cách thức để vĩnh cửu hóa nó thông qua những quy tắc, quy luật. Câu chuyện thể loại của thơ từ ngàn xưa đã được coi trọng, bằng chứng là dân tộc nào trên thế giới cũng tạo ra cho dân tộc mình những thể thơ dân tộc với những nguyên tắc sáng tạo mang đặc trưng văn hóa và thẩm mỹ của dân tộc mình. Với dân tộc Việt Nam, thơ là thể loại có “đời sống lịch sử” lâu đời nhất và cũng là thể loại được người Việt Nam vận dụng nhiều nhất trong các tình huống của đời sống văn hóa - xã hội.

Tuy nhiên, thơ vừa có tính ổn định, vừa có tính tiếp biến, bởi là sản phẩm tinh thần, khi bối cảnh lịch sử - xã hội thay đổi, không gian văn hóa xã hội thay đổi tác động đến đời sống tinh thần con người, thơ luôn là thể loại “phản ứng” nhanh nhạy nhất với sự thay đổi ấy.

1.2. Từ đầu thế kỷ XX, văn học Việt Nam phát triển theo hướng hiện đại hóa. Hơn một trăm năm qua, lịch sử văn học dân tộc có nhiều vận động, thay đổi qua các chặng. Có thể hình dung các chặng ấy như sau: từ đầu thế kỷ XX đến 1930; 1930 đến 1945; 1945 đến 1986 và từ 1986 đến nay. Song, có một điều dễ nhận thấy, trong những chặng vận động ấy, thơ luôn nổi lên như thể loại chủ đạo với nhiều kết tinh nghệ thuật. Với người Việt Nam, thơ luôn là món ăn không thể thiếu trong đời sống tinh thần, thơ cũng là nơi bộc lộ rõ nhất tâm hồn, bản lĩnh sáng tạo của người Việt Nam trong nghệ thuật ngôn từ.

Từ sau năm 1986, thơ Việt Nam phát triển vượt bậc, tiếp tục hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, công nghệ thông tin phát triển. Thơ Việt Nam đang mang một diện mạo hoàn toàn mới. Cuộc bút phá, đổi mới thơ lần này cũng diễn ra ở cả phương diện nội dung

tư tưởng lẫn hình thức thể loại. Đáng kể là, dần giao hưởng thơ cách tân lẫn này hiện diện một lực lượng hùng hậu với sự hội đủ các tầng lớp, thế hệ, tuy nhiên, đều có chung tâm thế: hăm hở đổi mới và giàu nội lực. Không khí đổi mới như nguồn mạch tươi mát thổi bùng sức sáng tạo trong đời sống thơ Việt Nam. Nhìn tổng thể và tập trung ở những trường hợp tiêu biểu, thơ ca Việt Nam hiện nay dường như đã lột xác hoàn toàn. Khó mà diễn tả hết những suy nghĩ và những cung bậc cảm xúc đa dạng của không khí tranh luận trên diễn đàn thơ từ sau 1986 đến nay. Nhiều tuyên ngôn thơ ra đời và thật thú vị, những tuyên ngôn có khi phủ nhận lẫn nhau.

1.3. Hành trình đổi mới thơ ca Việt Nam từ 1986 đến nay, đã đi được một chặng dài. Những thử nghiệm, những đột phá, thành công và thất bại cũng đã được kiểm chứng. Để hình dung rõ hơn sự vận động và phát triển của thể loại thơ, hơn nữa, những diễn biến, đa dạng của thơ cần được định giá thỏa đáng. Những khoảng trống trong nghiên cứu cũng là động lực và hi vọng những đóng góp, bổ khuyết mang ý nghĩa khoa học để khẳng định đóng góp của thể loại ấy đối với tiến trình phát triển của văn học Việt Nam cần tới những công trình nghiên cứu dài hơi và chuyên biệt. Đề tài “*Thơ Việt Nam từ sau 1986 dưới góc nhìn thể loại*” là một nỗ lực theo hướng đó.

Đề tài thành công, vừa góp phần lý giải, tổng kết, đánh giá hoạt động, cống hiến của một thể loại quan trọng trong tiến trình đổi mới nền văn học Việt Nam hiện đại, vừa là gợi ý về thể loại cho giới sáng tác.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài hướng đến mục tiêu nghiên cứu, phân tích mô tả diện mạo của thơ Việt Nam từ sau 1986 từ góc nhìn thể loại, từ đó đưa ra những đánh giá khái quát, những dự báo về sự vận động thể loại của thơ trong tiến trình phát triển hội nhập với thơ hiện đại thế giới.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của luận án là: sự vận động của thơ Việt Nam sau 1986 từ góc nhìn thể loại.

Phạm vi nghiên cứu: Thể loại là dạng thức tồn tại chính thể của tác phẩm. Với mục tiêu làm rõ đặc trưng và sự vận động thể loại của thơ từ sau 1986, luận án sẽ khảo sát, nghiên cứu, đánh giá các phương diện đặc trưng của thể loại: chủ thể trữ tình và cảm hứng thơ; cấu trúc “động” của dạng thức thể thơ và cấu trúc bên trong của thi pháp thể loại (hình ảnh, ngôn ngữ, vần và nhịp thơ).

Phạm vi khảo sát tư liệu: Luận án ưu tiên khảo sát những tác phẩm đoạt giải trong các cuộc thi thơ do các tổ chức văn chương có uy tín tiến hành từ sau 1986; Tiếp đến là các tác phẩm góp phần tạo nên sự vận động đổi mới thơ sau 1986 được dư luận và công chúng độc giả quan tâm và các tác phẩm do các nhà xuất bản có uy tín tuyển chọn, giới thiệu.

4. Nhiệm vụ của luận án

Luận án xác định các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

Thứ nhất, luận án sẽ nghiên cứu xác lập cơ sở lý thuyết và thực tiễn liên quan đến đề tài. Đó là lý thuyết về thể loại thơ; Thực tiễn nghiên cứu về thể loại thơ sau 1986.

Thứ hai, luận án sẽ khảo sát, nghiên cứu, đánh giá “phương thức chiếm lĩnh và tái hiện đời sống” của thơ sau 1986 ở các phương diện: chủ thể trữ tình và cảm hứng thơ.

Thứ ba, luận án sẽ nghiên cứu, đánh giá “thể thức cấu tạo văn bản” thể loại của thơ sau 1986 ở các phương diện: tổ chức văn bản thơ, câu thơ, hình ảnh, ngôn ngữ vần và nhịp thơ.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để triển khai các ý tưởng khoa học, đề tài sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính sau:

- Phương pháp thống kê, phân loại
- Phương pháp hệ thống

- Phương pháp phân tích văn học
- Phương pháp so sánh, đối chiếu
- Phương pháp liên ngành

Ngoài ra, để giải quyết tốt đề tài, chúng tôi sẽ tiếp cận và vận dụng một số lý thuyết mới, như: cấu trúc luận, hậu hiện đại, nữ quyền luận, v.v... để soi chiếu, lý giải các hiện tượng thơ.

6. Đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, luận án nghiên cứu và xác lập những đặc trưng cơ bản của thơ dưới góc nhìn thể loại.

Thứ hai, luận án nghiên cứu, làm rõ diện mạo thơ Việt Nam từ sau 1986, từ nội dung đến phương thức/cách thức tái hiện đời sống và thể thức cấu tạo văn bản.

Thứ ba, từ kết quả nghiên cứu, luận án sẽ đánh giá vị trí, vai trò của thơ sau 1986 trong tiến trình vận động, đổi mới văn học Việt Nam sau 1986, đồng thời nhận diện những quy luật phổ quát của thơ đương đại (quy luật giao lưu hội nhập, sự tương tác thể loại, nhu cầu của công chúng, khát vọng sáng tạo của nhà thơ...), cũng góp phần định hướng thẩm mỹ của độc giả theo hướng tích cực, đa dạng, phù hợp với thời đại.

Thứ tư, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ trở thành tài liệu tham khảo giúp cho việc tìm hiểu, học tập, nghiên cứu thơ Việt Nam trong tiến trình đổi mới hội nhập văn học thế giới.

7. Cấu trúc luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận án được triển khai thành bốn chương:

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Thơ Việt Nam sau 1986 với nhu cầu trữ tình mới

Chương 3: Thơ Việt Nam sau 1986 - phong phú về hình thức thể loại

Chương 4: Thơ Việt Nam sau 1986 - một số đột phá trong cấu trúc hình tượng, ngôn từ, vần và nhịp

Chương 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Quan niệm về thơ

Thơ được coi là hình thái văn học đầu tiên, đồng hành cùng với loài người. Ở đâu có cuộc sống ở đâu có thơ ca. Các nhà thơ Đông - Tây, cổ - kim, các nhà nghiên cứu trên khắp thế giới đã đưa ra các quan niệm về thơ, khó mà thống kê hết. Kế thừa, tham khảo các định nghĩa, quan niệm đó, luận án xây dựng quan niệm về thơ trên quan điểm thể loại, như sau:

Thơ thuộc phương thức trữ tình bên cạnh hai phương thức khác là “tự sự” và “kịch”. Thuộc phương thức phản ánh trữ tình nên “tính chủ quan” trong chiếm lĩnh hiện thực và bộc lộ trực tiếp suy nghĩ, cảm xúc là đặc điểm cốt yếu, trở thành “nguyên tắc” phản ánh của tác phẩm trữ tình. Nguyên tắc chủ quan khiến vai trò của tác giả/nhà thơ được gọi là “chủ thể trữ tình” hoặc “nhân vật trữ tình”. Đọc tác phẩm thơ, người đọc được tiếp xúc, được “giao tình” với suy nghĩ, tâm trạng, cảm xúc của chủ thể trữ tình. Hiện thực trong thơ là hiện thực tâm lý - tâm trạng, cảm xúc, là thế giới bên trong của hồn người, vì vậy, sự kiện, tình tiết (nếu có) không hiện ra như đối tượng mô tả mà là đối tượng để xúc cảm, thơ không có cốt truyện như tác phẩm tự sự và dung lượng của tác phẩm thơ thường ngắn, ngôn từ của tác phẩm thơ thường giàu hình ảnh, nhịp điệu và hàm súc.

Thơ mang tính loại hình với những đặc trưng tương đối ổn định trên đây, song, thơ cũng là hiện tượng lịch sử. Thơ chịu tác động của đời sống lịch sử, xã hội, ý thức thời đại ở từng giai đoạn cụ thể. Thêm nữa, thơ không tồn tại biệt lập mà có mối quan hệ tương thông với các thể loại khác, nên dạng thức thể loại có biểu hiện đa dạng, phong phú và không ngừng vận động, thay đổi. Luận án cũng sẽ căn cứ vào cơ sở này để tìm hiểu, nghiên cứu sự vận động thể loại của thơ Việt Nam từ sau 1986.

1.2. Thơ Việt Nam trong tiến trình lịch sử của thể loại

1.2.1. Thơ thời trung đại: những khuôn khổ của thi pháp

Thơ và bộ phận văn học viết nói chung thời trung đại đều nằm trong khuôn khổ thi pháp văn học trung đại. Do đặc điểm quan hệ lịch sử, thơ trung đại Việt Nam chịu ảnh hưởng của thơ ca cổ điển Trung Quốc, cùng loại hình với thơ ca cổ điển Trung Quốc. Thơ thời trung đại phần lớn được làm trong các dịp tiễn tống, đề thơ kỷ niệm, tức cảnh, tức sự, thư sự... và mỗi dạng thức đều có quy luật riêng. Thi pháp văn học trung đại Việt Nam nói chung, trong đó có thơ được giới lý luận khái quát trong ba đặc tính nổi bật: tính ước lệ - tượng trưng, tính tập cổ và tính phi ngã. Ba đặc tính này tạo nên “quy phạm” - được coi là quy tắc của văn chương trung đại.

1.2.2. Thơ từ đầu thế kỷ XX đến 1945: hoàn tất công cuộc “lột xác” từ thơ trung đại sang thơ hiện đại

Giao lưu Đông - Tây đã tạo ra bầu sinh quyển đặc biệt cho thơ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945. Tiếp thu những tinh hoa thơ Pháp và thơ phương Tây để làm nên "một cuộc cách mạng trong thi ca". Thơ Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 đã thay đổi hầu như hoàn toàn diện mạo. Thơ từ sản phẩm của cái “ta” phi ngã trở thành sản phẩm của cái “tôi” bản ngã, từ chỗ lấy nguyên tắc khuôn phép làm chuẩn đến chỗ phá tung mọi quy tắc, chuẩn ước. *Thơ Mới* đã trình diễn một diện mạo “tự do” từ tư tưởng đến cấu trúc thể loại.

1.2.3. Thơ từ 1945 đến 1975: có những gián đoạn trong vận động đổi mới của thể loại

Từ 1945 đến 1954, thơ “tự chối” sự hiện diện của những dạng thức cách tân, vì thơ hướng tới phục vụ đại chúng công - nông - binh, chủ nhân của thời đại mới. Cảm hứng công dân, cảm hứng dân tộc - lịch sử là nội dung chính. Diện mạo thơ 1945 - 1954 đơn điệu ở hình thức thể loại, mộc mạc giản dị trong hình ảnh, ngôn ngữ, đề cao vần điệu.

Từ 1954 đến 1975: Ở giai đoạn này, bối cảnh xã hội đất nước lại có biến cố khác, hai mươi năm đất nước bị chia cắt thành hai miền dưới sự quản trị của hai đường lối chính trị khác nhau. Miền Bắc tiếp tục xây dựng một nền văn học cách mạng, coi nhiệm vụ của văn học phải “đứng trong chính trị, phục tùng chính trị”, là phương tiện, vũ khí tuyên truyền cách mạng, lấy công - nông - binh là đối tượng phản ánh và phục vụ. Miền Nam mở hướng về khối các nước tư bản nên văn chương Miền Nam giai đoạn này được gần gũi với các trào lưu lý thuyết hiện đại của phương Tây, như: hiện sinh, đa đa, thuyết cấu trúc, phân tâm học... Những cách tân thơ được các cây bút tiên chiến khai mở tiếp tục được các thi sỹ cấp tiến hưởng ứng theo nhiều hướng khác nhau. Tuy nhiên, sự bút phá cách tân đã không được các cây bút theo đuổi đến cùng, ngược lại, theo đánh giá của Võ Phiến là thơ Miền Nam “có sự vận động “ngược”: trước tự do sau khuôn khổ”.

1.2.4. Thơ từ 1975 đến trước 1986: dò tìm sự thay đổi

Sau năm 1975, đất nước bước ra khỏi chiến tranh, thống nhất thu về một mối. Cuộc hội nhập dân tộc cũng là cuộc hội nhập văn chương. Thơ ca giai đoạn 1975 - 1986 “dò tìm” sự thay đổi ở cả phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật. Về các khuynh hướng, một bộ phận vẫn tiếp mạch sử thi, song, bên cạnh cái “hùng”, thơ còn viết về cái “bi” trong nỗi đau cá nhân. Cái tôi sử thi của thế hệ sáng tác sau 1975 đã có sự nhòe mờ giữa cái “chúng ta” và “cái tôi” cá nhân.

1.2.5. Thơ từ sau 1986 đến nay: hành trình của những thể nghiệm mới

Nhiều cây bút không bằng lòng với lối viết cũ đã mạnh dạn bút phá, sáng tác bằng thi pháp mới: mở rộng biên độ, chiều kích thơ, thay đổi cấu trúc thơ, sáng tác thơ không vần, thơ triết luận, thơ hậu hiện đại... Họ đã đặt những viên đá đầu tiên và tiếp theo trên con đường cách tân thơ Việt Nam. Nội dung này sẽ được triển khai qua bốn chương của luận án.

1.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu về thơ Việt Nam sau 1986: thành tựu và khoảng trống

1.3.1. Những nghiên cứu khái quát

Thơ Việt Nam sau 1986 đã trở thành mục tiêu của nhiều đối tượng, nghiên cứu: giới học thuật, những luận văn, luận án, giới sáng tác, độc giả yêu thơ... Theo hướng nghiên cứu này, các tác giả có xu hướng tìm ra quy luật, đặc điểm chung khái quát, những điểm nổi bật và những tác động, chi phối đến sự vận động của thơ ở mỗi chặng.

Tuy nhiên, theo quan sát của chúng tôi, chưa có công trình nghiên cứu tổng quát nào về thơ từ sau 1986 đến nay dưới góc nhìn thể loại. Luận án đặt vấn đề nghiên cứu để bổ sung khoảng trống này.

1.3.2. Hướng nghiên cứu các trường hợp cụ thể

Hướng nghiên cứu này có số lượng bài viết phong phú đến khó mà bao quát hết. Trong xu thế hoàn cầu hoá hiện nay, việc tiếp cận, mở rộng các nguồn thông tin là cần thiết. Những cuốn sách, các bài luận, công trình nghiên cứu đã cung cấp cho chúng tôi cái nhìn đa dạng về đối tượng nghiên cứu: Thơ Việt Nam sau 1986. Đó cũng là những gợi ý quý báu và định hướng cho chúng tôi trong thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu của mình.

Tiểu kết

Thơ, thể loại trữ tình luôn là người bạn đồng hành không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người Việt. Tuy nhiên, ở mỗi giai đoạn lịch sử - xã hội khác nhau, khi trạng thái xã hội thay đổi, thơ xuất hiện diện mạo riêng với đặc trưng riêng. Thơ sau 1986 ra đời trong bối cảnh mới của đất nước cũng mang một diện mạo mới.

Nhìn chung, việc tìm hiểu, đánh giá một cách tổng thể sự vận động và diện mạo thể loại của thơ Việt Nam từ sau 1986 vẫn là khoảng trống cần được lấp đầy. Đề tài của luận án nghiên cứu về thơ sau 1986 từ góc nhìn thể loại là một nỗ lực theo hướng ấy.

Chương 2

THƠ VIỆT NAM SAU 1986 VỚI NHU CẦU TRỮ TÌNH MỚI

2.1. Không gian lịch sử - xã hội - văn hóa của thơ sau 1986

2.1.1. Hoàn cảnh mới của đời sống xã hội

2.1.1.1. *Trải nghiệm hòa bình, khó khăn thời hậu chiến và khát vọng đổi mới*

- Đất nước thống nhất, hòa bình, độc lập, trở lại với trạng thái “đời thường” là cảm xúc bao trùm đời sống xã hội đất nước. Song, đời sống thế sự đối diện với khó khăn thời hậu chiến làm lộ ra xung đột thế sự mới: cá nhân với cộng đồng, giữa cá nhân với nhau.

- Năm 1986, đất nước “mở cửa” hội nhập thế giới, đưa đất nước vào trạng thái xã hội mới. Nhu cầu khẳng định cá nhân và khát vọng thay đổi càng trở nên mạnh mẽ.

Thực tiễn này chi phối cả nội dung lẫn hình thức của thơ sau 1986.

2.1.1.2. *Tâm lý thế sự chiếm lĩnh trạng thái đời sống*

Đây là logic tất yếu đến từ bối cảnh lịch sử - xã hội. Cuộc sống đời thường phồn tạp với muôn vàn cung bậc đan xen. Con người cá nhân với nhu cầu tách ra khỏi đám đông, sống đời sống riêng; Được nói thẳng, nói thật những suy nghĩ, cảm xúc thành nhu cầu bức thiết.

Nền kinh tế thị trường kích thích cạnh tranh, khơi mở những tiềm năng sáng tạo, thôi thúc việc tạo ra những giá trị độc đáo giữa một thế giới đa trị. Sự xóa bỏ bao cấp về tư tưởng, không khí dân chủ rộng rãi, sự mở rộng giao lưu quốc tế về văn hóa, tinh thần coi trọng yếu tố con người, đánh thức ý thức về cá nhân, cá tính.

Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự bùng nổ thông tin trong thế giới hiện đại đã thu hẹp tối đa khoảng cách về địa lí. Cánh cửa tri thức nhân loại rộng mở trước mắt, người ta có nhiều cơ hội để chọn

lựa, để tránh khỏi những cực đoan, giáo điều, phiến diện, khơi dậy những suy nghĩ mới, những tìm tòi, sáng tạo.

Những tác động trên đây tạo nên nhu cầu trữ tình mới của thơ sau 1986.

2.1.2. Sự trở lại mạnh mẽ nhận thức giá trị tự thân và khát vọng khẳng định văn hóa dân tộc

2.1.2.1. Trở lại mạnh mẽ nhận thức giá trị tự thân

Khẳng định cái tôi cá nhân - cá thể là khẳng định cá tính - bản ngã, là nhu cầu được tôn trọng cái khác biệt. Nhu cầu và khát khao khẳng định cái tôi cá nhân - cá thể đã tạo nên sự đột phá mạnh mẽ của nền văn học Việt Nam những năm 30, 40 của thế kỷ trước. Ý thức “cái tôi - cá nhân cá thể” sau 1986 đã hoàn toàn khác, bởi tâm thế dân tộc khác trước. Sự trở lại mạnh mẽ nhận thức về giá trị tự thân được thể hiện qua chủ thể trữ tình là “cái tôi - bản thể” mà luận án sẽ làm rõ ở những nội dung tiếp theo.

2.1.2.2. Khẳng định văn hóa dân tộc trên hành trình hội nhập

Chủ trương hội nhập toàn diện với thế giới khiến “văn hóa” - một trong ba mặt trận chính của công cuộc đổi mới không thể đi sau. Văn học trong đó có thơ đã luôn đi tiên phong và làm trụ cột cho sự vận động của nền văn học ấy tiến về phía trước.

2.2. Sự nổi bật của chủ thể trữ tình là “cái tôi - bản thể”

2.2.1. Chủ thể trữ tình “cái ta - cộng đồng dân tộc” mất vị trí độc tôn

Chủ thể “cái ta - cộng đồng” đã từng giữ vị trí độc tôn dẫn dắt thơ Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến trước 1986. Trong mỗi nhà thơ/ tác giả - chủ thể/ nhân vật trữ tình ngày ấy ý thức trách nhiệm công dân đặt cao hơn ý thức về cái tôi - cá nhân cá thể. Nói đúng hơn, đã có một sự hòa nhập tự nguyện của cái “tôi” cá nhân với “cái ta” cộng đồng - dân tộc, là sự tự nguyện mang tính dần thân, xả thân vì độc lập tự do của tổ quốc.

Song, chủ thể trữ tình “cái ta - cộng đồng dân tộc” với giọng điệu hào sảng này hầu như không còn hiện diện như một chủ âm trên văn đàn thơ sau 1986. Có thể nhận thấy sự biến thể của cái “cái ta - cộng đồng” trở thành “cái ta” trong tư thế riêng tư ngấm ngội, “cái ta” đầy u uẩn. Vẫn xưng “ta” nhưng thực chất là nỗi lòng cá nhân, tâm sự cá nhân.

Xuất hiện nhiều nhất vẫn là chủ thể trữ tình xưng “tôi”. Tuy nhiên, cái “tôi” này biểu hiện cũng rất đa dạng: cái “tôi” - biểu tượng triết lý; cái tôi - riêng tư bé nhỏ, giản dị, đời thường; “cái tôi” - cá tính bộc bạch...

2.2.2. Sự “lên ngôi” của chủ thể trữ tình “cái tôi - bản thể”

Khái niệm “cái tôi - bản thể” mà luận văn sử dụng nhằm nhất mạnh tính chủ thể từ bên trong bản chất. Bản chất ấy được/ bị chi phối từ trong cấu trúc “gien”, “nòi giống” - cha sinh mẹ đẻ. Trong thơ sau 1986, biểu hiện của “cái tôi” - cá nhân cá thể rất phong phú, song, nổi bật nhất là “cái tôi - bản thể”. Chưa bao giờ trong thi ca Việt Nam, cá tính của cái tôi - cá nhân cá thể lại bộc lộ một cách tự nhiên đến tận cùng “bản thể” đến thế. Mỗi cá nhân không chỉ tạo ra một phong cách, mà là “đa phong cách”, bởi, không thể lượng hóa được khả năng, đặc tính trong mỗi cá thể - người. Đó là nguyên nhân khiến giới lý luận không thể hệ thống thành các khuôn mẫu phong cách mà chỉ có thể nói tới các xu hướng đột phá, làm mới thơ sau 1986 mà thôi.

Biểu hiện “cái tôi - bản thể” qua phương diện chủ thể trữ tình được luận án hệ thống thành các dạng thức biểu hiện dưới đây.

2.2.2.1. Chủ thể trữ tình “cái tôi - phái tính” mạnh mẽ

“Phái tính”, một cách gọi khác của khái niệm “giới tính xã hội” để phân biệt sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới ở cả hai phương diện “giới tính sinh học” và “vai trò xã hội” của giới. Ý thức “phái

tính” này tạo nên những gương mặt thơ ở cả hai “phái”, đặc biệt là “phái nữ” rất ấn tượng.

Cho đến khi những gì thuộc về phái tính không còn mới mẻ nữa, các kênh “nhìn” cũng góp phần làm cho chủ đề phái tính không còn tạo lực hấp dẫn thì cảm hứng về chủ đề này nhạt dần.

2.2.2.2. Chủ thể trữ tình với nhu cầu xác lập giá trị tinh thần trên quan điểm cá nhân

Chủ thể trữ tình tôn vinh gia đình, quê hương và môi trường quen thuộc trở thành xu hướng kiếm tìm giá trị tinh thần của chủ thể trữ tình thơ sau 1986. Trong hành trình hội nhập văn hóa, các cây bút nhận ra, phải là chính mình từ trong căn cốt mới có thể tự tin hội nhập và hóa ra, chẳng phải tìm kiếm đâu xa, truyền thống và nguồn cội chính là giá trị thiêng liêng mà từ đây ta trưởng thành.

Tìm kiếm giá trị hiện đại: Đây là logic tất yếu của hội nhập, tìm về với truyền thống như điểm tựa tinh thần và cũng là để hoàn thiện mình, song, cũng cần nhìn ra thế giới để tìm kiếm cái hay của người để làm giàu có hơn văn hóa dân tộc. Tinh thần sẵn sàng đón nhận cái mới, cái hiện đại với thái độ tinh táo và cầu thị được nhà thơ khẳng định mạnh mẽ.

Giải mã, tìm kiếm nhận thức mới về con người - cá thể: Xu hướng xoáy sâu tìm hiểu, phát hiện, giải mã con người bên trong bí ẩn của mỗi cá nhân - cá thể khiến văn chương Việt Nam nói chung, thơ nói riêng sau 1986 trở nên sôi nổi, ồn ào với những cá tính “kỳ dị” trong cách biểu đạt. Những “tuyên ngôn” về nhu cầu được riêng/ khác xuất hiện dưới nhiều cách thức vừa trực tiếp vừa gián tiếp.

2.2.2.3. Chủ thể trữ tình “cái tôi - suy tư, chiêm nghiệm”

“Cái tôi - suy tư, chiêm nghiệm” này phần lớn thuộc về những cây bút được trải nghiệm ở hai thời cuộc, hai giai đoạn trước và sau

1975. “Cái tôi” này thường suy tư về giá trị sống, đạo đức, thẩm mỹ, về thân phận con người cá nhân ở chiều sâu triết học.

2.2.2.4. *Chủ thể trữ tình “cái tôi - dần thân” cho công cuộc đổi mới thi ca*

Đây thực sự là “cái tôi” vì nghệ thuật. “Cách tân hay là chết”, có thể coi đây là sự dần thân với đúng nghĩa của nó. Mượn lời của Jabes, họ “khai chiến” với thơ bằng tuyên bố: “Làm thơ là làm chữ”, “Chữ bầu lên nhà thơ”! Nhóm các cây bút chủ trương đổi mới thơ đã giương ngọn cờ cách tân một cách quyết liệt và coi đó mục tiêu, động lực để đổi mới thơ Việt.

Tiểu kết

Chủ thể trữ tình của thơ Việt Nam sau 1986 bị chi phối/ tác động từ môi trường hoàn cảnh xã hội và văn hóa của đất nước. Môi trường sống hòa bình và xu thế hội nhập toàn cầu khiến chủ thể trữ tình thơ sau 1986 khá đa dạng, phong phú. Đáng chú ý là việc mất vị trí độc tôn của chủ thể trữ tình nhân danh cái ta cộng đồng dân tộc từng chi phối diện mạo của thơ 1945 đến trước 1986 và sự lên ngôi của chủ thể trữ tình “cái tôi - bản thể”.

Chương 3

THƠ VIỆT NAM SAU 1986 PHONG PHÚ VỀ HÌNH THỨC THỂ LOẠI

3.1. Sự hiện diện bình đẳng các thể thơ

Sự đổi mới quan niệm về chức năng của văn chương, bên cạnh những chức năng quen thuộc (nhận thức, phản ánh, giáo dục, thẩm mỹ) khiến văn chương có thêm chức năng “giải trí”, “trò chơi”. Thơ trở thành “trò chơi” và trong cuộc chơi, người ta đã chơi một cách tự do, bình đẳng theo sở thích, điều này, đã góp phần tạo nên sự hội tụ phong phú của các loại hình thể loại.

3.1.1. Một số thể thơ truyền thống hiện diện sôi nổi

3.1.1.1. Thể thơ lục bát được “lạ hóa”

Trong xu hướng hội nhập thế giới, lục bát nghiêm nhiên trở thành thể thơ “quốc hồn quốc túy” trong sân chơi văn hóa - văn chương. Với những cây bút lớn, ngay lập tức, nhận ra lợi thế của lục bát và họ đã khai thác những đặc tính ưu việt của thể loại này khiến lục bát hiện ra với diện mạo vừa duyên dáng quen thuộc vừa trẻ trung mới lạ.

3.1.1.2. Các thể 4 chữ, 5 chữ, 6 chữ được dùng chủ yếu trong thơ thiếu nhi

Các thể thơ 4 chữ, 5 chữ, 6 chữ với đặc điểm là câu thơ ngắn gọn, dễ nhớ, dễ thuộc, cách gieo vần đơn giản. Các thể thơ này được sử dụng nhiều ở giai đoạn 1945 - 1975. Sau 1986, các thể này chủ yếu được sử dụng trong thơ thiếu nhi

3.1.1.3. Sự trở lại của các thể thơ Đường

Mặc dù là thể thơ ngoại nhập, nhưng thơ Đường đã được Việt hóa và trở thành thể thơ truyền thống trong văn chương bác học của dân tộc. Về sang trọng, đài các của thể thơ này vẫn có sức hấp dẫn riêng. Tuy nhiên, “Đường thi” giờ đây chỉ là sản phẩm “bất chước”.

Tư tưởng, tâm lý, lối sống hiện đại bị “nhốt” trong “chiếc lồng” quy tắc nghiêm ngặt khiến những bài “Đường thi” hiện đại rất khó nhập cuộc với bạn đọc hiện đại.

Các thể thơ truyền thống đã làm phong phú hơn cho diện mạo sân thơ Việt sau 1986. Nó đáp ứng cho nhu cầu của không ít tác giả và độc giả có đam mê và sở thích những thể loại văn chương đã từng làm nên bản sắc văn học Việt Nam trong tiến trình dài, đồng thời cho thấy tính dân chủ của văn học Việt Nam sau 1986.

3.1.2. Thể Haiku hội nhập sân thơ Việt

Trong giao lưu văn hóa giai đoạn gần đây, thơ Haiku của Nhật Bản - thể thơ được yêu chuộng trên thế giới, thậm chí đã trở thành thể thơ Quốc tế (World Haiku) đã bén duyên ở Việt Nam. Đến Việt Nam, thể thơ Haiku đã không còn giữ nguyên cấu trúc ngắt nhịp 5/7/5 do đặc điểm loại hình ngôn ngữ khác nhau. Nhìn chung, “Haiku Việt” chỉ còn giữ tinh thần cơ bản về mặt hình thức như: tính cực ngắn, cô đọng, hạn chế tối đa số lượng từ ngữ. Có thể xem thơ Haiku Việt như là loài hoa mới, lạ trong vườn hoa thơ của nền văn học Việt Nam hiện đại.

3.1.3. Thơ tự do đua nhau khoe diện mạo

Thơ tự do - thể thơ xuất hiện trong giai đoạn hiện đại hóa nền văn học Việt Nam đầu thế kỷ hai mươi vẫn là thể loại chủ đạo trong sân thơ Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, có thể nhận thấy, thơ tự do bây giờ đã khác xa với thơ tự do trước 1945 - chặng đầu của giai đoạn hiện đại hóa. Thơ tự do ở chặng đầu này lấy vần và cảm xúc của cái “tôi cá thể” để tạo nên cấu trúc bài thơ. Thơ tự do hiện nay đã khác, với nhu cầu cách tân, nó thay đổi đến mức khó mà xác định được các dạng thức của thể loại này, thậm chí có những quan điểm về “tự do” một cách cực đoan - tự do tuyệt đối. Luận án sẽ trình bày cụ thể sự biến đổi của dạng thức của thơ tự do ở mục (3.2) của luận án.

3.2. Cấu trúc “động” hay sự giao thoa giữa các thể thơ

Cấu trúc “động” của thể thơ mà luận án quan niệm đó là sự dễ “vỡ” đồng thời cũng dễ “nhập” của các thể thơ hiện nay. Nhìn ở lớp vỏ hình thức, có thể nói, sự đổi mới hay cách tân của thơ hiện đại hôm nay xoay quanh việc làm mới bằng cách pha trộn giữa các thể loại.

3.2.1. Thơ văn xuôi

Thơ văn xuôi ra đời bởi “nhu cầu tự thân của thời đại”, do nhu cầu tìm kiếm một hình thức thể hiện những cảm xúc, trạng thái tâm lý phức tạp của con người trong xã hội hiện đại. Vì ảnh hưởng của cấu trúc “văn xuôi” nên cấu trúc hình thức bài “thơ văn xuôi” giống với hình thức tác phẩm văn xuôi, như: câu/ dòng thơ kéo dài, không bị ước thúc về vần và giàu tính “kể”. Tuy nhiên, điều khác biệt giữa tính “kể” của văn xuôi khác với thơ ở chỗ: kể của văn xuôi thường nghiêng về mô tả, trần thuật, còn “kể” trong “thơ văn xuôi” thiên về suy tưởng, khái quát.

3.2.2. Thơ tân hình thức

Khái niệm Thơ tân hình thức (new formalism poetry) xuất hiện tại Mỹ từ giữa thập niên 80 và thịnh hành nhất vào giữa thập niên 90 của thế kỷ trước. Thơ tân hình thức du nhập vào Việt Nam trong tâm lý háo hức tìm tòi, thêm khát sự đổi mới.

Thật ra thơ tân hình thức cũng không quá xa lạ như người ta tưởng tượng, thậm chí có nhiều điểm gần gũi với thơ văn xuôi, như: câu thơ vắt dòng, câu thơ không đồng nhất với dòng thơ, tính “truyện” trong thơ và ngôn từ đời thường... Các nhà thơ tân hình thức đa phần đều là lớp trẻ, cảm xúc của người trẻ: táo bạo, hồn nhiên, lãng mạn, ngẫu hứng... Song, do chỉ chú ý về mặt kỹ thuật, lại thiên về trình diễn ở lớp vỏ ngoài của văn bản nên Thơ tân hình thức

đang chững lại, đang thoái trào vì không tìm ra những “lối đi khác mới mẻ hơn”.

3.2.3. Thơ hậu hiện đại

Luận án mượn khái niệm “hậu hiện đại” để tách riêng một dạng thức thơ mang đặc trưng bút pháp riêng: đặc trưng “hậu hiện đại”! Thực tiễn cho thấy đã hình thành hẳn cách viết theo những đặc điểm mà những nhà lý luận đã đặt tên cho khái niệm và luận án dùng khái niệm này để “đặt tên” cho lối viết ấy, giống như trước đây đã đặt tên cho “Thơ mới”. Tinh thần hậu hiện đại cho phép văn chương sử dụng mọi thủ pháp cần thiết - kể cả thủ pháp ngoài ngôn từ - miễn là chúng mang lại hiệu quả nghệ thuật cao nhất. Hậu hiện đại là tinh thần đa nguyên văn hóa. Cảm thức mang tinh thần sáng tạo như thế, nhà văn - nhà thơ hậu hiện đại “không tránh khỏi vai trò kẻ ngoài lề nổi loạn, bởi luôn “bài bác” những khuôn sáo tư duy, những quan điểm đã được thừa nhận của thời đại mình” (I. P. Ilin, 1996).

3.3. Cấu trúc “động” của câu thơ, dòng thơ

“Dòng thơ” khác với “câu thơ” như thế nào? Người ta thường phân biệt cuối câu thơ có dấu chấm và dòng thơ là chỗ bị ngắt xuống dòng. Câu thơ thường đồng nhất với dòng thơ, nhất là với các thể thơ có luật. Song, với sự pha trộn và cách tân các thể thơ như hiện nay, thực tiễn đã không còn như vậy. Các nhà thơ không chỉ tìm cách đổi mới tổ chức “bên trong” của bài thơ mà trước hết là đổi mới hình thức “bên ngoài” để thấy nhất đó là cấu trúc dòng thơ và câu thơ.

3.3.1. Các thể thơ theo luật

Dòng thơ của các thể thơ theo luật thường có số từ bất buộc. Chẳng hạn, nguyên tắc của thơ lục bát sẽ là cặp trên sáu dưới tám từ. Cấu trúc dòng thơ của thơ luật Đường là tám từ. Dòng của thơ haiku chặt chẽ theo nguyên tắc 17 âm tiết toàn bài theo cấu trúc: 5/7/5. Vậy, các nhà thơ sẽ đổi mới dòng thơ bằng cách nào? Đó là không

đồng nhất dòng thơ với câu thơ, tạo nên những câu thơ vắt dòng. Người đọc vì phải “đuổi theo” nguyên tắc ngữ pháp (ngừng, ngắt sau những dấu chấm, phẩy) nên tạo ra các cách diễn đạt khác nhau.

Việc thay đổi dạng thức câu thơ ở các thể thơ theo luật nhìn chung không thật nổi bật vì sự “không chế”, câu thúc của luật thơ, vì vậy, các nhà thơ chủ yếu tìm đến sự đổi mới ở phương diện nội dung tư tưởng và chủ thể trữ tình.

3.3.2. Ở các thể thơ tự do

Như đã đề cập ở trên, khái niệm thơ “tự do” giờ đây không giống với trước 1945. Khái niệm thơ “tự do” trước đây để đối lập với thơ niêm luật đang phổ biến thời ấy. Thơ tự do bây giờ mang đúng tinh thần của “tự do”, nghĩa là đầy ngẫu hứng, phá cách, thậm chí “nổi loạn”. Tinh thần “nổi loạn” này thể hiện ở nhiều phương diện, trong đó có phương diện dòng thơ, câu thơ.

Sự “rời rạc” ở lớp nghĩa (bề nổi) cộng với sự rời rạc của dòng thơ, câu thơ khiến bài thơ như là sự lắp ghép ngẫu hứng từ những suy nghĩ mới nảy sinh. Đó, phải chăng cũng là lý do khiến thơ hậu hiện đại có tên gọi khác nhưng để chỉ sự ngẫu hứng này: thơ vụn hiện!

Tiểu kết

Diện mạo thơ Việt Nam từ sau 1986 đến nay nhìn ở lớp vỏ hình thức thể loại thì thấy, sự hiện diện cùng lúc, bình đẳng và dân chủ giữa các thể thơ từ truyền thống đến hiện đại, từ dân tộc đến ngoại nhập... Điều đáng chú ý là, mặc dù được gọi với những cái tên khác nhau: thơ tự do, thơ văn xuôi, thơ tân hình thức, thơ hậu hiện đại..., song, nếu nhìn ở lớp vỏ hình thức, ranh giới giữa các thể loại thơ hiện nay dường như không có những tách bạch rõ ràng. Khái niệm “dùng dăng” giữa các thể loại mà luận án sử dụng nhằm diễn tả sự xâm nhập, giao thoa giữa các thể thơ hiện nay.

Chương 4

THƠ VIỆT NAM SAU 1986 - MỘT SỐ ĐỘT PHÁ TRONG CẤU TRÚC HÌNH TƯỢNG, NGÔN NGỮ, VĂN VÀ NHỊP

4.1. Tính lỏng lẻo trong cấu trúc hình tượng thơ

4.1.1. Hình tượng thơ được kiến tạo bởi những suy tư, triết lý

Những bài thơ được kiến tạo bởi suy tư triết lý thường bất ngờ bởi những liên tưởng bên trong bản chất sự vật, hiện tượng. “Tứ” không còn là nguyên tắc bắt buộc để hình thành bài thơ mà thay vào đó là ý tưởng, ý tưởng được hình tượng hóa thành hình tượng. Tuy nhiên, khác với ý tưởng của các ngành khoa học, ý tưởng thơ không thuần nhất, nhất quán mà ngẫu hứng và đầy “bất thường”, đó là lý do khiến tổ chức cấu trúc của hình tượng thơ lỏng lẻo và thiếu nhất quán.

4.1.2. Hình tượng thơ được kiến tạo bởi những biểu trưng

Hình tượng thơ được kiến tạo bằng biểu trưng tạo nên tính đa nghĩa của hình tượng. Sẽ không có “chân lý” của sự đọc, tư tưởng, nghĩa của hình tượng được kiến tạo từ chính người đọc.

Hình tượng được biểu đạt bằng biểu trưng dường như ngày càng chiếm xu thế trong thơ, tạo nên cách tiếp nhận “mở” trong xu thế trình độ dân trí đã nâng cao cùng với hội nhập văn hóa.

4.1.3. Hình tượng thơ được kiến tạo bởi cảm giác tâm linh, ẩn ức

Những năm gần đây, xu hướng tiếp cận và diễn tả thế giới tâm linh, ẩn ức của con người trở nên có sức hấp dẫn. Kiến tạo hình tượng theo những ám ảnh, cảm giác tâm linh, ẩn ức khiến hình tượng “bị” chấp vá, cắt dán tạo nên sự kỳ bí, khó hiểu, thậm chí phi lý. Song, bên cạnh sự kỳ bí là tính huyền ảo, đa nghĩa và giàu sức gợi.

4.2. Đề cao vai trò tạo nghĩa của chữ

4.2.1. Nghĩa được tạo nên từ sự vang ngân của con chữ

Các nhà cách tân chủ trương tẩy sạch “nghĩa tiêu dùng” (tức nghĩa từ vựng) của ngôn từ và tạo nghĩa bằng chính sự vang ngân của con chữ. Người đọc đã thấy một cách tái hiện “chân thực”, “sống động” hơn, dư ba hơn, vì khai thác được trường liên tưởng, tưởng tượng từ cách đọc không lời. Song, cũng là thách thức, bởi đi ngược lại thói quen cảm thụ hầu như đã thành “nguyên tắc”. Những vang ngân trong liên tưởng, tưởng tượng chỉ đóng vai trò tô vẽ thêm. Ấy là chưa kể, sáng tạo này không nhiều cây bút có khả năng theo đuổi.

4.2.2. Nghĩa được tạo sinh từ trò chơi sắp đặt chữ

4.2.2.1. Nghĩa được tạo sinh từ sự kết hợp nhiều ấn tượng giác quan

Cách tạo sinh nghĩa này sẽ được khảo sát qua các cách thức: *Tạo sinh nghĩa từ ấn tượng thị giác* của chữ, qua cách dùng từ “*đồng âm*”, “*nhái âm*” hoặc *phối hợp nhiều kỹ thuật* với nhau. Về kỹ thuật, cách tạo nghĩa này không mới nhưng được làm mới bằng phối hợp các hệ ngôn ngữ khác nhau nên tạo được cảm giác mới lạ.

4.2.2.2. Tạo nghĩa bởi những lắp ghép chữ ngẫu hứng

Dạng “sắp đặt” này vẫn dựa vào nghĩa của chữ (từ) nhưng sự liên kết của chữ (từ) không theo lôgic thường thấy mà ngẫu hứng. Cách tạo nghĩa bằng những lắp ghép ngẫu hứng này là minh chứng rõ rệt nhất cho lý thuyết “trò chơi”. Người ta chỉ thấy ở thi nhân bày đặt những trò chơi chữ, chơi kỹ thuật. Mặc dù, thơ - vốn dĩ của đặc trưng thể loại, đó là thể trữ tình, vì vậy, sự tác động đến cảm xúc, bằng con đường nội cảm quen thuộc vẫn có sức lôi cuốn với cảm thụ truyền thống, song, với độc giả thích đổi mới, những sáng tạo này đã tạo nên sức quyến rũ không nhỏ.

4.3. Xu thế thay vần bằng nhịp

Nếu “vần” là phương diện tổ chức đặc thù của thơ thì “nhịp điệu” có ở cả thơ và văn xuôi. Luận án sẽ khảo sát một số cách thức “tạo nhịp” gắn với hai thể loại chính (*lục bát và thơ văn xuôi* để thấy, xu hướng cách tân thơ thường tìm đến phương diện quan trọng nhất của thơ là “vần” để tạo sự đột phá đổi mới.

4.3.1. Tạo nhịp mới cho lục bát

Lục bát truyền thống coi trọng vần, vần tạo nên nhịp cân đối, du dương, uyển chuyển. Lục bát cách tân phá vần mà vẫn có nhịp. Đặc biệt, vẫn giữ được nhịp tổng thể uyển chuyển, nhịp nhàng đầy dư ba của cấu trúc sáu tám.

4.3.2. Tạo nhịp trong thơ văn xuôi

Thơ văn xuôi đẩy cấu trúc thơ đi theo trục ngang chứ không chia cắt/cấu trúc thành các dòng ngắn và không bị ràng buộc bởi vần được gieo ở cuối câu tạo nên hình thức câu thơ chảy “tràn lan” không theo khuôn hình nào. Kiểu cấu trúc phóng túng này đáp ứng diễn tả/biểu đạt những suy nghĩ, xúc cảm ào ạt, bất tận. Đó là lý do khiến thơ văn xuôi rất ít dùng vần mà chủ yếu dùng nhịp, nhịp dễ dàng thay đổi tiết tấu theo cung bậc cảm xúc và ý đồ của nhà thơ.

Tiểu kết

Nhìn từ thi pháp thể loại, diện mạo của thơ Việt Nam sau 1986 đổi mới từ lớp vỏ bên ngoài đến tổ chức cấu trúc bên trong của thi pháp thơ. Có thể nói, thơ đang dần thay đổi diện mạo và bản chất thể loại. Thơ Việt Nam đang vận động theo hướng hiện đại hóa nhằm đồng hành với nhu cầu và trạng thái tâm lý mới của con người.

KẾT LUẬN

Đất nước đổi mới đã tạo nên bầu khí quyền rộng rãi cho những tìm tòi sáng tạo. Thơ nói riêng, văn học nói chung ở Việt Nam đã hình thành diện mạo mới, đáp ứng nhu cầu của người sáng tác cũng như thụ hưởng văn chương nghệ thuật.

Không thể phủ nhận, thơ ca Việt Nam kể từ khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới đã rất mới, rất lạ. Công cuộc đổi mới ấy đã diễn ra hơn ba mươi năm, những trăm trở, tìm tòi với hi vọng vừa là món ăn tinh thần đem lại khoái cảm thẩm mỹ, chí ít cũng đem lại cảm giác khác lạ cho độc giả Việt Nam thời hội nhập quốc tế. Cũng từng ấy thời gian có biết bao nhiêu những bài viết bình giá, phát hiện, phủ nhận và ghi nhận sự vận động của thơ; Cũng đã có thật nhiều những công trình dày công nghiên cứu để nhận diện, đánh giá sự đóng góp của thơ ca trong tiến trình vận động của nền văn học Việt Nam hiện đại.

Luận án, cũng với mong muốn góp thêm tiếng nói khoa học vào việc tìm hiểu, nghiên cứu, đánh giá với cái nhìn tổng thể sự vận động thể loại của thơ Việt Nam từ 1986 đến nay. Như vậy, về đối tượng khảo sát, luận án có diện mạo khảo sát rộng nhất; Về mặt thể loại, luận án cũng chạm đến tất cả các loại hình thể loại cấu. Hơn nữa, luận án không chỉ nghiên cứu lớp vỏ hình thức thể loại mà cả cấu trúc bên trong của thi pháp thơ.

Ở chương thứ nhất, khi luận án khái quát những vấn đề lý thuyết và thực tiễn liên quan đến đề tài, luận án nhận ra rằng, thơ là thể loại cổ xưa nhất, song cũng là thể loại có diện mạo luôn tươi mới, bởi thơ luôn gắn liền với nhu cầu biểu đạt của con người thời đại, vì vậy, khi cuộc sống thay đổi, nhu cầu tình thần của con người thay đổi, thơ sẽ tự làm mới để đáp ứng với nhu cầu ấy.

Lôgic chương hai của luận án giải quyết vấn đề được đặt ra từ cơ sở lý thuyết: “Thơ sau 1986 với nhu cầu trữ tình mới”. Thơ sau 1986 đã hiện diện một “cái tôi trữ tình” mới đa dạng về thể hệ, phong phú, phức điệu về xúc cảm. Quả là chưa bao giờ thơ Việt Nam có thể giới đối tượng cảm xúc sinh động đến thế, đa sắc điệu đến thế, nó không chỉ phản ánh thế giới tinh thần mà còn cả thế giới cuộc sống sôi động của một đất nước đang hồi sinh, hồi hã vươn mình để khẳng định vị thế dân tộc.

Lôgic của chương ba khảo sát sự vận động của lớp vỏ thể loại. Những cách tân của thơ sau 1986 sẽ được luận án khảo sát từ biểu hiện ở lớp “vỏ” bên ngoài của hình thức thể loại. Đó là các loại hình của thể loại, là sự pha trộn giao thoa dẫn đến cấu trúc “động” của câu thơ, dòng thơ. Đây cũng là thực tiễn hết sức sôi động của thơ từ điểm nhìn thể loại. Lần đầu tiên thơ hiện đại Việt Nam xuất hiện những loại hình thể loại mới mẻ đến mức gây khó cho việc định danh, gây khó cho giới nghiên cứu trong xác định nội hàm thể loại: lục bát cách tân, thơ văn xuôi, thơ tân hình thức, thơ vụn hiện, thơ phi thơ v.v... Cấu trúc “động” của dòng thơ và câu thơ cũng tạo nên những phá cách ẩn tượng, lục bát viết thành bậc thang, Haiku được “Việt hóa” thành “hai kâu”, phá bỏ sự phân biệt câu thơ với dòng thơ v.v... Sự thay đổi về ngoài của cấu trúc hình thức đã tạo nên sự thích thú nơi độc giả. Tuy nhiên, đây không chỉ là câu chuyện hình thức, những đổi mới ở lớp vỏ hình thức cũng đã có tác dụng biểu đạt nội dung, góp phần chuyển tải nội dung linh hoạt hơn, sâu sắc hơn.

Cuối cùng, những đột phá trong thi pháp của thể loại sẽ hoàn tất diện mạo mới của thơ sau 1986. Luận án đã lựa chọn ba phương diện quan trọng nhất của thi pháp thể loại để khảo sát, đó là: hình tượng, ngôn ngữ và vần - nhịp. Ở cả ba phương diện đều có những đột phá mới mẻ: đã không còn hình tượng thơ trung tâm quán xuyên,

chi phối tư tưởng chủ đề bài thơ mà thay bằng những hình tượng đơn lẻ, giàu tính biểu trưng, đa nghĩa, điều này khiến hình tượng thơ trở nên mới lạ, kích thích tò mò, khám phá. Ở phương diện ngôn ngữ, cách tân đặc biệt nhất là xu hướng phủ nhận nghĩa “tự vị” của ngôn từ mà tìm đến nghĩa tạo sinh từ âm thanh của tưởng tượng. Nghĩa được tạo ra từ âm thanh của âm vị từ và điều này tạo nên những sắc thái nghĩa vô cùng sống động, phong phú. Tùy vào vốn văn hóa và khả năng tưởng tượng của độc giả mà có những giải nghĩa khác nhau. Tác phẩm là một văn bản “mở”. Tác giả đóng vai người ghi ký tự có “định hướng” và độc giả mới là người quyết định nghĩa của văn bản, đồng thời là người định giá và thụ hưởng khoái cảm thẩm mỹ mà văn bản mang lại. Tạo sinh nghĩa từ âm thanh con chữ thật ra không hoàn toàn xa lạ trong ngôn ngữ Việt. Tiền đề cho ý tưởng mới này chính là thủ pháp tu từ láy. Láy âm, láy vần chính là cách tạo nghĩa từ âm thanh con chữ, tuy nhiên, phải đến các nhà thơ cách tân thì phương thức này mới trở thành nguyên tắc thẩm mỹ, vì vậy, mới được khai thác và tận dụng triệt để cho phương thức sáng tạo mới.

Việc dùng “nhịp” thay thế “vần” cũng trở thành cuộc “cách mạng” trong thi ca lần này. Nếu như ở cuộc cách mạng lần trước, thơ Mới tạo nên cả một thế giới vần bay bổng cho cuộc cách tân thể loại thì lần này, thơ vận động theo hướng tạo ra cả một thế giới thơ không vần, không ngân nga, không du dương dịu dặt, người ta đọc/thưởng thức thơ theo cách mà họ muốn và đó chính là “nhịp” của cung bậc tâm trạng, cảm xúc, suy nghĩ. Giờ đây, người ta không chỉ “đọc” mà còn “nhìn”, “nghe” và “cảm giác” thơ.

Thơ Việt Nam đang đồng hành cùng con người đi về phía tương lai. Tìm hiểu, nghiên cứu thơ Việt Nam từ sau 1986 đến nay, cảm nhận ấy hoàn toàn có cơ sở.